



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

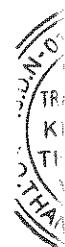
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA TP HỒ CHÍ MINH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp In Sách Giáo Khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004. Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 2 lần, lần gần đây nhất là ngày 27/12/2012 với Mã số doanh nghiệp 0303171300.

Công ty đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu SAP kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Trụ sở chính của Công ty: Số 240 – Trần Bình Trọng – P.4 – Q.5 – Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 26.100.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 12.869.840.000 đ.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại, cung cấp các dịch vụ in ấn

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà: Đỗ Thị Nhung	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/11/2012; Bổ nhiệm lại 07/05/2014
Ông: Doãn Minh Tâm	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Thiên	Ủy viên	
Ông: Đỗ Hữu Cương	Ủy viên	
Bà: Đỗ Thị Thu Trang	Ủy viên	

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông: Hoàng Minh Ước	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 27/05/2015
Ông: Lê Chí Viện	Giám đốc	Bổ nhiệm 16/09/2014; Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
Ông: Đỗ Hữu Cương	Phó Giám đốc	
Bà: Ngô Thị Kim Phượng	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm ngày 22/06/2015
Bà: Nguyễn Thị Thảo	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm 19/12/2014; Miễn nhiệm ngày 18/06/2015

0205
CÔNG
CHÍNH
EM
AM
/IE
HX

BAN KIỂM SOÁT

Ông: Vũ Đình Hải Trưởng Ban

Ông: Trịnh Văn Nhất Thành viên

Bà: Trần Thị Giang Quân Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo Nghị quyết Số 04/NQHĐQT ngày 09/02/2015, việc kinh doanh chỉ tập trung hoàn thành các hợp đồng đang thực hiện dở dang trước đó. Và theo Thông báo số 06/2015/TB-HĐQT ngày 29/05/2015, Công ty tạm ngưng sản xuất để ổn định tổ chức.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2015.

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Minh Ước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.138.371.738	4.763.790.102
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	165.467.006	116.669.133
111	1. Tiền		165.467.006	116.669.133
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.000.000.000	2.800.000.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	2.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		54.416.232	584.260.985
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	47.216.232	443.677.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			27.500.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	7.200.000	113.083.908
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	641.998.631	986.370.115
141	1. Hàng tồn kho		641.998.631	986.370.115
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		276.489.869	276.489.869
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	276.489.869	276.489.869
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.078.346.244	11.440.503.806
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		183.431.951	1.286.984.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	183.431.951	1.286.984.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		653.426.975	835.751.238
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	653.426.975	835.751.238
222	- Nguyên giá		22.615.623.181	22.615.623.181
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(21.962.196.206)	(21.779.871.943)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	1.186.677.683	1.186.677.683
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		1.186.677.683	1.186.677.683
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.054.809.635	8.131.090.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	9.054.809.635	8.131.090.885
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.09		
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.216.717.982	16.204.293.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.217.763.280	2.017.322.264
310	I. Nợ ngắn hạn			
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	170.161.752	285.652.143
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	278.494.190	11.734.630
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.12	163.790.975	235.171.698
314	4. Phải trả công nhân viên		133.779.070	
315	5. Chi phí phải trả	V.13		67.017.000
322	8. Quỹ Khen thưởng, phúc lợi		(113.599.450)	(113.599.450)
330	II. Nợ dài hạn		1.585.136.743	1.531.346.243
331	1. Phải trả dài hạn người bán	V.10	118.999.060	65.208.560
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.13	249.460.000	249.460.000
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.12	1.216.677.683	1.216.677.683
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.14	10.998.954.702	14.186.971.644
410	I. Vốn chủ sở hữu		10.998.954.702	14.186.971.644
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		12.869.840.000	12.869.840.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.869.840.000	12.869.840.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		76.950.378	1.170.799.044
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.947.835.676)	146.332.600
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước			146.332.600
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.947.835.676)	
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.216.717.982	16.204.293.908

Ngô Thị Kim Phượng

Ngô Thị Kim Phượng



Ngô Thị Kim Phượng
Người lập biểu

Ngô Thị Kim Phượng
Phụ trách kế toán

Hoàng Minh Ước
Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.15	1.586.008.745	7.696.588.394
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		1.586.008.745	7.696.588.394
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	2.562.907.689	5.592.075.769
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		(976.898.944)	2.104.512.625
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	36.268.241	120.983.342
22	7. Chi phí tài chính			
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.18	28.970.520	170.846.794
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.19	892.342.567	1.209.498.553
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		(1.861.943.790)	845.150.620
31	11. Thu nhập khác	VI.20	78.127.622	180.000.004
32	12. Chi phí khác	VI.21	164.019.508	162.488.737
40	13. Lợi nhuận khác		(85.891.886)	17.511.267
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.947.835.676)	862.661.887
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.22		162.216.860
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.947.835.676)	700.445.027
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23		544
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.23	(1.211)	

Ngô Thị Kim Phượng

Ngô Thị Kim Phượng



Ngô Thị Kim Phượng
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2015

Ngô Thị Kim Phượng
Phụ trách kế toán

Hoàng Minh Ước
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		2.174.070.469	8.763.509.891
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(424.549.350)	(3.091.852.385)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.482.852.052)	(3.051.097.315)
04	4. Tiền lãi vay đã trả			
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			(130.066.347)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.227.785	80.700.336
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.079.367.220)	(3.306.482.276)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.787.470.368)	(735.288.096)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH ki			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.800.000.000	1.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được ch		36.268.241	172.900.009
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.836.268.241	1.172.900.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		48.797.873	437.611.913
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		116.669.133	613.254.968
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		165.467.006	1.050.866.881

Ngô Thị Kim Phượng
Ngô Thị Kim Phượng
Người lập biểu
TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2015

Ngô Thị Kim Phượng
Ngô Thị Kim Phượng
Phụ trách kế toán

Hoàng Minh Ước
Hoàng Minh Ước
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Tp Hồ Chí Minh được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo Khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ – BGD&ĐT – TCCB ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004. Giấy chứng nhận này đã được điều chỉnh 2 lần, lần gần đây nhất là ngày 27/12/2012 với Mã số doanh nghiệp 0303171300.

Công ty đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu SAP kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (Nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế XH;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 cùng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Theo Nghị quyết Số 04/NQHĐQT ngày 09/02/2015, việc kinh doanh chỉ tập trung hoàn thành các hợp đồng đang thực hiện dở dang trước đó. Và theo Thông báo số 06/2015/TB-HĐQT ngày 29/05/2015, Công ty tạm ngưng sản xuất để ổn định tổ chức.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: là doanh nghiệp độc lập, không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

I. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt	8.958.529		10.313.718	
Tiền gửi không kỳ hạn	156.508.477		106.355.415	
Cộng	165.467.006		116.669.133	

Đơn vị tính: đồng

02 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		2.800.000.000	

03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trong đó				
Nhà Xuất bản Giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh	47.216.232		443.677.077	
Công ty Cổ phần sách Dân tộc	30.533.700		203.708.023	
Cộng	47.216.232		443.677.077	

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Thủ lao HĐQT và BKS	7.200.000		7.200.000	
Chi Thuởng tết Dương lịch và Chi tham quan			96.050.000	
Phải thu khác(Dư nợ 334 và Dư nợ 3389)			9.833.908	
Dài hạn				
Cổ tức năm 2013	183.431.951		1.286.984.000	
Cộng	190.631.951		1.400.067.908	

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	641.998.631		658.564.116	
Chi phí SXKD dở dang			70.528.586	
Thành phẩm			257.277.413	
Cộng	641.998.631		986.370.115	

Không có hàng tồn kho kém phẩm chất tính đến cuối kỳ kế toán

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tính đến cuối kỳ kế toán

06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Nhà máy in Sách Giáo Khoa tại Cát Lái (*)

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.186.677.683	1.186.677.683
	1.186.677.683	1.186.677.683

(*) Xem nội dung tại Thuyết minh số 12

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí thuê đất tại Cát Lái

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.299.501	5.061.243
	9.053.510.134	8.126.029.642
	9.054.809.635	8.131.090.885

09 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chưa sử dụng

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

Trong đó (Chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả)

Công Ty CP in và VT Sài Gòn

Cty TNHH SX TM XNK Thuận An

Công ty CP TM&XNK Thăng Long

Công ty TNHH May Mặc và Trang Bị BHLĐ Đại Việt

Công ty TNHH Cơ khí Phạm Nguyễn

b) Nợ quá hạn chưa thanh toán

Trong đó(Chi tiết các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả)

CTy TNHH P/ triển CN ánh Sáng Thẩm Quyền

Công ty cổ phần T & T

Công ty TNHH TM- DV- XNK Thăng Long

Cty TNHH SX TM XNK Thuận An

Công ty TNHH Cơ khí Phạm Nguyễn

Cộng (a+b)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	170.161.752	285.652.143
	60.821.202	53.929.654
	45.045.000	
	18.480.000	
	30.690.550	
		93.329.000
	118.999.060	65.208.560
	15.945.060	15.945.060
	18.287.500	18.287.500
	13.200.000	13.200.000
	21.450.000	
	26.664.500	
	289.160.812	350.860.703

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP				
Thuế GTGT	11.734.630	161.600.879	62.410.719	110.924.790
Thuế TNDN				
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế nhà đất		361.860.000	194.290.600	167.569.400
Cộng	11.734.630	526.460.879	259.701.319	278.494.190

THUẾ PHẢI THU

Thuế TNDN	271.547.546			271.547.546
Thuế TN Cá nhân	4.942.323			4.942.323
Cộng	276.489.869			276.489.869

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn		67.017.000
Chi phí bảo hộ lao động		29.107.000
Chi phí khám sức khỏe		37.910.000
b Dài hạn	249.460.000	249.460.000
Lãi phải trả về vi phạm hợp đồng	234.960.000	234.960.000
Phụ cấp Ban Kiểm soát 6 tháng đầu năm 2014	14.500.000	14.500.000
Cộng (a+b)	249.460.000	316.477.000

12 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	163.790.975	235.171.698
Kinh phí công đoàn	34.430.160	14.553.250
Bảo hiểm xã hội	108.107.188	8.755.117
Bảo hiểm thất nghiệp	6.020.825	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.232.802	211.863.331
b Dài hạn	1.216.677.683	1.216.677.683
Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp. Hồ Chí Minh(*)	1.186.677.683	1.186.677.683
Công ty CP Bất động sản CT	30.000.000	30.000.000
Cộng (a+ b)	1.380.468.658	1.451.849.381

Công ty đang ghi nhận khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tương ứng với khoản công nợ phải trả Nhà Xuất bản Giáo dục tại thành phố Hồ Chí Minh là 1.186.677.683 đ. Đây là khoản nợ phải trả theo Biên bản Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh (Số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008) giữa Công ty và Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh trong hoạt động góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh tại số B1, đường K1 trong KCN Cát Lái, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, trong Biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ghi rõ " Số tiền đã đầu tư vào dự án là 1.181.677.683 được thống nhất bảo lưu. Bên A (Công ty) có trách nhiệm chuyển nhượng cho dự án và hoàn trả lại cho Bên B khi dự án được tiếp tục triển khai ".

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	12.869.840.000	1.170.799.044	(251.495.044)	13.789.144.000
Số tăng trong năm			516.627.644	516.627.644
Lãi trong năm trước			331.094.738	331.094.738
Tăng khác			185.532.906	185.532.906
Số giảm trong năm			118.800.000	118.800.000
Lỗ trong năm trước				
Giảm khác			118.800.000	118.800.000
Số dư cuối năm trước	12.869.840.000	1.170.799.044	146.332.600	14.186.971.644

a Bảng biến động vốn chủ sở hữu (tiếp)

Số dư đầu năm nay	12.869.840.000	1.170.799.044	146.332.600	14.186.971.644
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ				
Tăng khác trong kỳ				
Giảm vốn trong kỳ		1.093.848.666	2.094.168.276	3.188.016.942
Lỗ kỳ này			1.947.835.676	1.947.835.676
Giảm khác kỳ này		1.093.848.666	146.332.600	1.240.181.266
Số dư cuối kỳ	12.869.840.000	76.950.378	(1.947.835.676)	10.998.954.702

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết Cổ đông	Tại ngày 30/06/2015		Tại ngày 01/01/2015	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam	32%	4.151.700.000	32%	4.151.700.000
Các cổ đông khác	68%	8.718.140.000	68%	8.718.140.000
Cộng	100%	12.869.840.000	100%	12.869.840.000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ	12.869.840.000	12.869.840.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	12.869.840.000	12.869.840.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.286.984	1.286.984
Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.286.984	1.286.984
Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là Vốn chủ)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ Đầu tư phát triển	76.950.378	1.170.799.044

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất KD

	Kỳ này	Kỳ trước
15 . DOANH THU		
a Doanh thu với các bên liên quan		
Doanh thu in ấn	1.552.841.158	7.456.849.494
<i>NXBGD tại Tp. Hồ Chí Minh</i>	1.290.345.365	5.807.689.804
<i>Công ty cổ phần Sách Dân Tộc</i>	150.701.000	119.725.749
<i>Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam</i>	111.794.793	1.423.056.925
<i>Công ty cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc</i>		81.546.584
<i>Cty CP Sách và TBGD Miền Nam</i>		6.025.418
<i>Công ty CP SGD tại TP HCM</i>		18.012.196
<i>Cty CP Sách & TBGD Cửu Long</i>		792.818
b Doanh thu (Không phải với các bên liên quan)	33.167.587	239.738.900
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	33.167.587	239.738.900
Cộng (a+b)	1.586.008.745	7.696.588.394
16 . GIÁ VỐN		
Giá vốn hoạt động in ấn	2.562.907.689	5.592.075.769
Cộng	2.562.907.689	5.592.075.769
17 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	36.268.241	120.983.342
Cộng	36.268.241	120.983.342
18 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí bán hàng	28.970.520	170.846.794
Cộng	28.970.520	170.846.794
Trong đó		
<i>Chi phí vận chuyển</i>	28.710.520	162.340.794
19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	892.342.567	1.209.498.553
Cộng	892.342.567	1.209.498.553
Trong đó		
<i>Chi phí nhân viên</i>	548.516.245	809.603.716
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	314.957.342	313.170.367
20 . THU NHẬP KHÁC		
Cho thuê mặt bằng	30.000.000	120.000.000
Thu nhập khác	48.127.622	60.000.000
Cộng	78.127.622	180.000.000
21 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thuê đất tại Cát Lái	164.019.508	162.488.737
Cộng	164.019.508	162.488.737

22 . CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hi			162.216.860
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước			
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành			162.216.860
23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(1.947.835.676)		700.445.027
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.947.835.676)		700.445.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.286.984		1.286.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.513)		544
24 . CHI PHÍ SX KD THEO YẾU TỐ		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	246.221.643		1.314.210.444
Chi phí nhân công	1.985.506.163		3.767.127.113
Chi phí khấu hao	182.324.263		471.676.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.458.010		574.791.714
Chi phí bằng tiền khác	700.874.298		888.345.712
Cộng	3.168.384.377		7.016.151.417
25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		Giá trị ghi sổ kế toán	
Các loại công cụ tài chính của công ty		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		VND	VND
Tiền		165.467.006	116.669.133
Phải thu khách hàng		47.216.232	443.677.077
Phải thu khác		190.631.951	1.400.067.908
Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	2.800.000.000
Cộng		1.403.315.189	4.760.414.118
Công nợ tài chính		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Phải trả người bán		289.160.812	350.860.703
Phải trả khác		1.380.468.658	1.451.849.381
Chi phí phải trả		249.460.000	316.477.000
Cộng		1.919.089.470	2.119.187.084

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ-01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán	285.652.143	65.208.560		350.860.703
Chi phí phải trả	67.017.000	249.460.000		316.477.000
Phải trả, phải nộp khác	235.171.698	1.216.677.683		1.451.849.381
Cộng	587.840.841	1.531.346.243		2.119.187.084
Tại ngày 30/06/2015				
Phải trả người bán	170.161.752	118.999.060		289.160.812
Chi phí phải trả		249.460.000		249.460.000
Phải trả, phải nộp khác	163.790.975	1.216.677.683		1.380.468.658
Cộng	333.952.727	1.585.136.743		1.919.089.470

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty liên quan

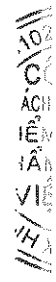
Công ty TNHH MTV XNB Giáo Dục Việt Nam
 NXB Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
 Công ty Cổ phần sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam
 Công ty Cổ phần Sách Dân tộc

Mối quan hệ

Công ty Đầu tư
 Công ty Đầu tư
 Chung Công ty Đầu tư
 Chung Công ty Đầu tư
 Chung Công ty Đầu tư

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.



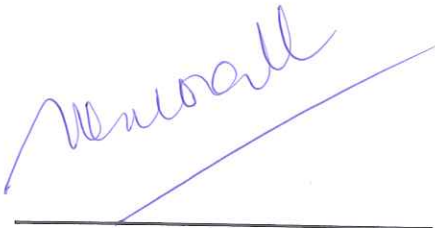
29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh cho Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Các chỉ tiêu thuộc số đầu kỳ, kỳ này đã được trình bày và phân loại theo lại cho phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

30 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Việc tạm ngưng sản xuất để ổn định tổ chức


Theo Nghị quyết Số 04/NQHĐQT ngày 09/02/2015, việc kinh doanh chỉ tập trung hoàn thành các hợp đồng đang thực hiện dở dang trước đó. Và theo Thông báo số 06/2015/TB-HĐQT ngày 29/05/2015, công ty tạm ngưng sản xuất để ổn định tổ chức. Vấn đề này chỉ ra các kế hoạch về doanh thu, lợi nhuận trong năm có đạt được hay không phụ thuộc vào việc tìm kiếm các khách hàng mới hoặc việc có ký tiếp hợp đồng với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh hay không.



Ngô Thị Kim Phượng

Người lập biểu

TP Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 07 năm 2015



Ngô Thị Kim Phượng

Phụ trách kế toán




Hoàng Minh Ước

Giám đốc



06 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 01

<i>Đơn vị tính: VND</i>							
TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm trước	1.707.961.422	20.876.136.759		31.525.000		22.615.623.181
2	Tăng trong năm trước - Do mua sắm						
3	Giảm trong năm trước - Do thanh lý, nhượng bán						
4	Số cuối năm trước	1.707.961.422	20.876.136.759		31.525.000		22.615.623.181
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ ngày 01/01/2015	1.306.979.953	20.441.366.990		31.525.000		21.779.871.943
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ	21.883.062 21.883.062	160.441.201 160.441.201				182.324.263 182.324.263
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán						
4	Số cuối kỳ ngày 30/06/2015	1.328.863.015	20.601.808.191		31.525.000		21.962.196.206
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ ngày 01/01/2015	400.981.469	434.769.769				835.751.238
2	Số cuối kỳ ngày 30/06/2015	379.098.407	274.328.568				653.426.975
	<i>Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015</i>	918.944.338	18.823.175.720		31.525.000		19.773.645.058
	<i>Không có TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2015</i>						



Số: 701/AVA

"V/v Đính chính thông tin trên Báo cáo soát xét số 1032/BCKT/TC/NV8 ngày 19/08/2015 về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần In Sách Giáo Khoa Thành phố Hồ Chí Minh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015"

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2015

Kính gửi: Ban Giám đốc; Hội Đồng Quản trị

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh

Do sơ suất trong khâu đánh máy, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) xin đính chính sai sót trong Báo cáo Kiểm toán số 1032/BCKT/TC/NV8 ngày 19/08/2015 như sau:

1. Chỉ tiêu Nợ ngắn hạn, Mã số 310 trên Bảng cân đối kế toán hiện không có số liệu.

Nay được sửa thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Phần Nguồn Vốn

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
310	Nợ Phải trả	632.626.537	485.976.021

Xin trân trọng thông báo và cáo lỗi vì sơ xuất này./.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (Để báo cáo)
- Phòng NV8
- Lưu Văn thư

T/M CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Phó Giám đốc



Nguyễn Bảo Trung